

Số: ~~44.3~~./CV-ACBS.26

TP. HCM, ngày 11 tháng 3 năm 2026

HCMC, March 11, 2026

No: ~~44.3~~/CV-ACBS.26

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi/ *To:*
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission of Vietnam;*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ *Hanoi Stock Exchange;*
 - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock Exchange.*

Tên tổ chức: Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Name of organization: ACB SECURITIES COMPANY

- Mã chứng khoán/ *Stock code:*

- Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, TP Hồ Chí Minh. (Trước đây: Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury, số 117 Nguyễn Đình Chiểu, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP Hồ Chí Minh)

Address: 3rd Floor, Léman Luxury Building, 117 Nguyen Dinh Chieu Street, Xuan Hoa Ward, HCMC (Formerly: 3rd Floor, Léman Luxury Building, 117 Nguyen Dinh Chieu Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC)

- Điện thoại: (028) 7300 7000

Fax: (028) 7300 3751

Telephone: (028) 7300 7000

Fax: (028) 7300 3751

- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Hoàn

Persons making information disclosure: Nguyen Duc Hoan

Chức vụ : Tổng Giám đốc

Position: General Director

Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Công ty TNHH Chứng khoán ACB (ACBS) công bố các báo cáo đã được kiểm toán như sau:

ACB Securities Company (ACBS) has disclosed its audited statements as follows:

- Báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán.

Audited Separate Financial Statement 2025 and Audited Consolidated Financial Statement 2025.

- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi trên 10% tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2025 so với năm 2024.

Explanation for fluctuations in profit after tax due to corporate income changes exceeding 10% in the Separate Income Statement and Consolidated Income Statement for 2025 compared to 2024;

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

Audited Financial Safety Ratio Report as of 31 December 2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/3/2026 tại đường dẫn: <http://acbs.com.vn>.

This information was published on the company's website on 11/3/2026 as in the link <http://acbs.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Đại diện tổ chức 

Organization representative

Tổng Giám đốc

General Director



Nguyễn Đức Hoàn



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025**



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

06/GPHĐKD	ngày 29 tháng 6 năm 2000
56/2001/UBCK-QLKD	ngày 21 tháng 9 năm 2001
71/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 6 tháng 9 năm 2007
77/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 1 tháng 10 năm 2007
105/UBCK-GPĐCCTCK	ngày 14 tháng 1 năm 2008
464/QĐ-UBCK	ngày 7 tháng 7 năm 2008
150/UBCK-GP	ngày 4 tháng 9 năm 2008
271/UBCK-GP	ngày 4 tháng 11 năm 2009
115/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 10 năm 2012
13/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 6 năm 2014
18/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 8 năm 2014
26/GPĐC-UBCK	ngày 11 tháng 7 năm 2017
45/GPĐC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2021
63/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2022
101/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 10 năm 2022
91/GPĐC-UBCK	ngày 13 tháng 11 năm 2023
96/GPĐC-UBCK	ngày 28 tháng 11 năm 2023
05/GPĐC-UBCK	ngày 26 tháng 1 năm 2024
03/GPĐC-UBCK	ngày 22 tháng 1 năm 2025
07/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 4 năm 2025

Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh/
Doanh nghiệp số**

0302030508 ngày 29 tháng 6 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302030508 ngày 21 tháng 4 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Đỗ Minh Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Duy Sang	Thành viên
Ông Trịnh Bảo Quốc	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hoàn Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoàng Tân Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 11 tháng 12 năm 2025)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đỗ Minh Toàn Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính

Tầng 3 Tòa nhà Léman Luxury
Số 117 Nguyễn Đình Chiểu
Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Chợ lớn

321 - 323 Trần Phú
Phường An Đông
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Trương Định

107N Trương Định
Phường Xuân Hòa
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

**Phòng giao dịch
Nguyễn Thị Minh Khai**

442 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bàn Cờ
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Đông Sài Gòn

Tầng 3, Tòa nhà số 53-55 Nguyễn Hữu Cảnh
Phường Thạnh Mỹ Tây
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Mạc Đĩnh Chi

Lầu 2, Lầu 3 số 41 Mạc Đĩnh Chi
Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

10 Phan Chu Trinh
Phường Cửa Nam
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Chi nhánh Hải Phòng

15 Hoàng Diệu
Phường Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

042

NH
; TY
PM

0 H

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Đà Nẵng 218 Bạch Đằng
Phường Hải Châu
Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Chi nhánh Khánh Hòa 80 Quang Trung
Phường Nha Trang
Tỉnh Khánh Hòa
Việt Nam

Chi nhánh Vũng Tàu 111 Hoàng Hoa Thám
Phường Vũng Tàu
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Chi nhánh Cần Thơ 17 - 19 Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Phường Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

S/ H
NH
/ H/

Công ty TNHH Chứng khoán ACB Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 7 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của ACBS cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Ông Nguyễn Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2026



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán ACB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") và công ty con (được gọi chung là "ACBS"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 2 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 7 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Chứng khoán ACB và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00539-26-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 2 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B01 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		38.412.240.809.574	25.814.514.894.805
I Tài sản tài chính (“TSTC”)	110		38.383.723.039.024	25.756.140.325.555
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	2.002.160.996.703	1.537.490.849.303
1.1 Tiền	111.1		1.974.160.996.703	397.476.970.785
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		28.000.000.000	1.140.013.878.518
2 Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)	112	7(a)	4.991.942.072.247	3.126.491.965.746
3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	12.389.822.515.145	11.487.895.656.847
4 Các khoản cho vay	114	7(c)	17.340.704.548.896	8.689.759.268.887
5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	8	(117.475.976.897)	(117.475.981.607)
6 Các khoản phải thu	117	9	1.661.174.112.582	1.018.439.622.409
6.1 Phải thu từ bán tài sản tài chính	117.1		1.241.381.966.000	842.280.911.100
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ TSTC	117.2		419.792.146.582	176.158.711.309
6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		50.000	50.000
6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		419.792.096.582	176.158.661.309
7 Trả trước cho người bán ngắn hạn	118	10	9.023.896.347	4.708.334.714
8 Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	11	6.822.043.050	4.955.255.753
9 Các khoản phải thu khác	122	12	100.892.323.931	5.174.446.483
10 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(1.343.492.980)	(1.299.092.980)
II Tài sản ngắn hạn khác	130		28.517.770.550	58.374.569.250
1 Tạm ứng	131		113.101.218	94.115.680
2 Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		20.800.000	-
3 Chi phí trả trước ngắn hạn	133	14(a)	27.504.412.586	25.318.265.892
4 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		44.000.000	44.000.000
5 Thuế GTGT được khấu trừ	135		834.879.620	610.131.150
7 Tài sản ngắn hạn khác	137	15	577.126	32.308.056.528

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		171.403.455.448	226.169.134.505
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	51.400.000.000
2 Các khoản đầu tư	212		-	51.400.000.000
2.4 Đầu tư khác	212.4		-	51.400.000.000
II Tài sản cố định	220		82.396.011.971	81.826.936.628
1 Tài sản cố định hữu hình	221	16	56.546.836.060	55.952.497.635
Nguyên giá	222		184.761.085.361	166.748.269.362
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(128.214.249.301)	(110.795.771.727)
2 Tài sản cố định vô hình	227	17	25.849.175.911	25.874.438.993
Nguyên giá	228		87.726.276.871	79.883.698.611
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(61.877.100.960)	(54.009.259.618)
III Xây dựng cơ bản dở dang	240	18	5.120.262.113	1.014.000.000
IV Tài sản dài hạn khác	250		83.887.181.364	91.928.197.877
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		6.480.263.100	7.060.962.100
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	14(b)	42.274.821.118	49.714.235.237
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		77.058.854	128.026.672
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	19(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Tài sản dài hạn khác	255	19(b)	15.055.038.292	15.024.973.868
5.1 Tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	255.1		15.055.038.292	15.024.973.868
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		38.583.644.265.022	26.040.684.029.310

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
C NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		24.313.942.597.384	16.788.967.900.810
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		24.113.929.597.384	16.788.954.900.810
1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		23.173.380.000.000	16.403.200.000.000
1.1 Vay ngắn hạn	312	20	23.173.380.000.000	16.403.200.000.000
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	21	527.140.639.643	171.000.071.633
8 Phải trả người bán ngắn hạn	320	22	122.835.907.749	78.256.907.275
9 Người mua trả trước ngắn hạn	321		60.000.000	60.000.000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	23	188.776.860.227	59.821.539.744
11 Phải trả người lao động	323		37.099.281.221	35.037.937.610
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		160.776.979	174.276.489
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	325	24	57.655.170.088	34.167.325.968
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329		6.820.961.477	7.236.842.091
II. Nợ phải trả dài hạn	340		200.013.000.000	13.000.000
4 Trái phiếu phát hành dài hạn	346	25	200.000.000.000	-
11 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		13.000.000	13.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		14.269.701.667.638	9.251.716.128.500
I Vốn chủ sở hữu	410		14.269.701.667.638	9.251.716.128.500
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.000.000.000.000	7.000.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	26	11.000.000.000.000	7.000.000.000.000
4 Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		147.729.332.606	147.729.332.606
5 Quỹ dự phòng tài chính	415		168.979.231.821	168.979.231.821
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		2.952.993.103.211	1.935.007.564.073
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		2.909.644.863.506	1.973.624.726.238
7.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	417.2		43.348.239.705	(38.617.162.165)
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		38.583.644.265.022	26.040.684.029.310

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B01 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (Số lượng)	002	27(a)	4.050.094	4.050.094
8 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của Công ty và công ty con	008	27(b)	2.912.347.205.000	2.050.773.780.000
9 TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty và công ty con	009		1.920.000	4.826.920.000
10 TSTC chờ về của Công ty	010	27(c)	35.122.575.000	33.817.180.000
12 TSTC chưa lưu ký tại VSDC	012		25.001.750.000	1.750.000
14 Chứng quyền (Số lượng)	014		155.187.200	101.925.100
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1 TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021		46.935.664.244.000	37.597.702.210.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		44.201.528.889.000	34.534.739.980.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		102.948.680.000	73.383.790.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		856.762.280.000	1.426.093.230.000
d. TSTC phong tỏa	021.4		1.472.261.350.000	1.285.868.580.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		302.163.045.000	277.616.630.000
2 TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		152.783.350.000	325.683.340.000
a. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		150.127.000.000	287.920.440.000
b. TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		2.656.350.000	37.762.900.000
3 TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023		266.963.135.000	228.964.180.000
5 TSTC chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	024b		1.089.364.490.000	1.089.364.490.000
7 Tiền gửi của khách hàng	026		1.392.442.911.050	819.013.957.232
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	027	27(d)	717.130.128.558	686.147.204.998
7.1.1 Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1		18.299.920.642	26.196.440.758
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		597.270.271.140	103.407.538.750
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		59.742.590.710	3.262.772.726

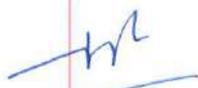
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B01 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

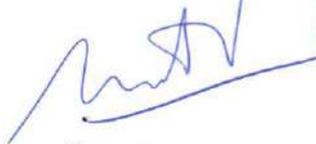
Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031	735.430.049.200	712.343.645.756
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.1	735.430.038.714	712.343.635.257
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	031.2	10.486	10.499
9 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032	56.410.278.299	694.769.299
12 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	3.332.312.411	2.568.003.427

Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:

Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B02 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
I DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01		2.195.073.276.614	1.084.980.001.632
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.1	28(a)	866.878.017.961	473.813.091.216
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.2	28(b)	1.185.700.350.588	538.069.001.254
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	01.3	28(c)	95.490.571.607	110.841.928.663
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	28(b)	47.004.336.458	(37.744.019.501)
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	28(c)	784.559.658.308	401.341.325.347
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	28(c)	1.171.228.688.741	658.935.441.667
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	28(d)	440.052.880.346	373.059.934.256
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	28(d)	12.647.088.845	10.542.079.104
1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	28(d)	3.313.741.446	1.112.727.272
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11	28(d)	6.843.782.738	4.428.525.053
Cộng doanh thu hoạt động	20		4.613.719.117.038	2.534.400.034.331
II CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1 Lỗ từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21		1.775.921.068.047	763.988.626.232
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.1	28(a)	624.918.372.021	286.341.879.411
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	21.2	28(b)	1.096.839.337.078	471.558.356.972
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC theo FVTPL	21.3		263.410.850	587.996.500
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4	28(b)	53.899.948.098	5.500.393.349
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	29	1.000.931.517.813	440.012.880.824
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		23.371.304.330	18.051.453.448
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	30	347.866.427.118	289.320.481.332
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		16.033.491.833	12.979.675.605
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.687.984.559	2.624.502.065
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		6.673.488.645	1.936.541.332
Cộng chi phí hoạt động	40		3.174.485.282.345	1.528.914.160.838

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B02 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
III DOANH THU TÀI CHÍNH				
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		97.128.000	2.629.593
3.2 Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42		4.632.321.253	2.176.911.588
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		4.729.449.253	2.179.541.181
IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		1.159.200	42.326.845
Cộng chi phí tài chính	60		1.159.200	42.326.845
V CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		5.580.453.551	5.383.057.558
VI CHI PHÍ QUẢN LÝ	62	31	184.655.247.977	156.046.365.904
VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 61 - 62)	70		1.253.726.423.218	846.193.664.367
VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1 Thu nhập khác	71		875.398.190	868.272.746
8.2 Chi phí khác	72		654.602.746	380.136.049
Kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		220.795.444	488.136.697
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		1.253.947.218.662	846.681.801.064

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	90		1.253.947.218.662	846.681.801.064
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.171.981.816.792	823.415.569.632
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		81.965.401.870	23.266.231.432
X CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		235.961.679.524	163.665.230.023
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	32	235.910.711.706	163.605.796.577
10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	32	50.967.818	59.433.446
XI LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 – 100)	200		1.017.985.539.138	683.016.571.041
XII THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-

Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	2025 VND	2024 VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	1.253.947.218.662	846.681.801.064
2 Điều chỉnh cho các khoản	02	(1.026.346.548.519)	(706.636.574.968)
Khấu hao và phân bổ	03	25.904.297.090	24.480.845.506
Các khoản dự phòng	04	44.395.290	99.875
Chi phí lãi vay	06	998.983.116.392	440.005.715.313
Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(784.559.096.943)	(401.345.865.332)
Dự thu tiền lãi	08	(1.266.719.260.348)	(769.777.370.330)
3 Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	1.150.739.285.176	477.058.750.321
Lỗ từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	11	1.150.739.285.176	477.058.750.321
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(1.232.704.687.046)	(500.324.981.753)
Lãi từ đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL	19	(1.232.704.687.046)	(500.324.981.753)
5 Tổng thay đổi vốn lưu động	30	(10.624.791.372.982)	(12.542.042.618.346)
Tăng các TSTC ghi nhận theo FVTPL	31	(1.776.589.092.991)	(1.743.621.337.268)
Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32	(901.926.858.298)	(6.368.504.993.898)
Tăng các khoản cho vay	33	(8.650.945.280.009)	(4.114.763.050.639)
Giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	51.400.000.000	10.520.280.000
Tăng phải thu từ bán tài sản tài chính	35	(399.101.054.900)	(822.268.501.100)
Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	36	1.807.645.483.383	1.080.384.355.555
Tăng các khoản phải thu	37	(1.866.787.297)	(211.909.631)
Tăng các khoản phải thu khác	39	(95.717.877.448)	(4.185.086.502)
Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	32.593.579.970	(24.914.974.162)
Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(3.881.571.226)	(509.743.678)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	5.253.267.425	(29.155.734.968)
Thuế TNDN đã nộp	43	(120.957.326.393)	(148.986.335.168)
Tiền lãi vay đã trả	44	(971.613.701.046)	(435.273.017.372)
Tăng phải trả người bán	45	44.579.000.474	70.347.665.806
(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(13.499.510)	15.696.310
Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47	14.001.935.170	7.662.752.769
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	2.061.343.611	(13.481.020.248)
Tăng/(giảm) phải trả khác	50	340.287.066.103	(5.097.664.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(10.479.156.104.709)	(12.425.263.623.682)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	2025 VND	2024 VND
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61	(26.363.859.596)	(24.901.337.064)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	62	10.111.705	22.539.387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(26.353.747.891)	(24.878.797.677)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Tiền thu từ đi vay ngắn hạn và phát hành trái phiếu dài hạn	73	76.096.880.000.000	41.083.320.000.000
<i>Tiền vay gốc khác</i>	73.2	76.096.880.000.000	41.083.320.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(69.126.700.000.000)	(30.602.637.000.000)
<i>Tiền chi trả nợ gốc vay khác</i>	74.3	(69.126.700.000.000)	(30.602.637.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	10.970.180.000.000	13.480.683.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	464.670.147.400	1.030.540.578.641
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	1.537.490.849.303	506.950.270.662
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	101.1	397.476.970.785	306.450.270.662
▪ <i>Các khoản tương đương tiền</i>	101.2	1.140.013.878.518	200.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 5)	103	2.002.160.996.703	1.537.490.849.303
▪ <i>Tiền gửi ngân hàng</i>	103.1	1.974.160.996.703	397.476.970.785
▪ <i>Các khoản tương đương tiền</i>	103.2	28.000.000.000	1.140.013.878.518



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025****(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)****Mẫu B03 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Chi tiêu	Mã số	2025 VND	2024 VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	118.881.967.849.056	136.037.235.083.551
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(122.760.554.926.098)	(136.051.183.828.570)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	239.504.967.813.082	152.430.476.093.647
<i>(Chi)/thu tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC</i>	<i>07.1</i>	<i>(7.896.520.116)</i>	<i>4.175.946.323</i>
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(239.473.984.889.522)	(152.418.964.232.130)
Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	46.086.318.165.756	2.558.778.630.295
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(41.657.388.538.340)	(2.573.701.998.958)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	20	573.428.953.818	(13.184.305.842)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	31	819.013.957.232	832.198.263.074
▪ <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý</i>	32	<i>712.343.645.756</i>	<i>696.655.837.916</i>
▪ <i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	33	<i>103.407.538.750</i>	<i>129.690.456.910</i>
▪ <i>Tiền gửi của tổ chức phát hành</i>	35	<i>3.262.772.726</i>	<i>5.851.968.248</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1.392.442.911.050	819.013.957.232

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

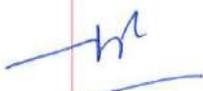
Mẫu B03 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	2025 VND	2024 VND
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	41	1.392.442.911.050	819.013.957.232
▪ Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	42	735.430.049.200	712.343.645.756
▪ Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	597.270.271.140	103.407.538.750
▪ Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	59.742.590.710	3.262.772.726

Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B04 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm tại ngày		Biến động trong năm kết thúc ngày				Số dư cuối năm tại ngày	
	1/1/2024	1/1/2025	31/12/2024		31/12/2025		31/12/2024	31/12/2025
	VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.000.000.000.000	7.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	4.000.000.000.000	-	7.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	4.000.000.000.000	7.000.000.000.000	3.000.000.000.000	-	4.000.000.000.000	-	7.000.000.000.000	11.000.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	147.729.332.606	147.729.332.606	-	-	-	-	147.729.332.606	147.729.332.606
Quỹ dự phòng tài chính	168.979.231.821	168.979.231.821	-	-	-	-	168.979.231.821	168.979.231.821
Lợi nhuận chưa phân phối	1.251.990.993.032	1.935.007.564.073	683.016.571.041	-	1.017.985.539.138	-	1.935.007.564.073	2.952.993.103.211
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	1.313.874.386.629	1.973.624.726.238	659.750.339.609	-	936.020.137.268	-	1.973.624.726.238	2.909.644.863.506
<i>(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện</i>	(61.883.393.597)	(38.617.162.165)	23.266.231.432	-	81.965.401.870	-	(38.617.162.165)	43.348.239.705
	5.568.699.557.459	9.251.716.128.500	3.683.016.571.041	-	5.017.985.539.138	-	9.251.716.128.500	14.269.701.667.638

Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty TNHH Chứng khoán ACB (“Công ty”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 06/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được sửa đổi nhiều lần, lần sửa đổi gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động Điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 4 tháng 4 năm 2025 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 11.000.000 triệu VND (1/1/2025: 7.000.000 triệu VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cho vay ký quỹ và lưu ký chứng khoán, kinh doanh chứng khoán phái sinh, phát hành chứng quyền có đảm bảo và thực hiện tất cả các nghiệp vụ liên quan đến chứng quyền có đảm bảo.

(d) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(e) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty có một (1) công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB (“ACBC”) được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “ACBS”).

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, ACBS có 387 nhân viên (1/1/2025: 381 nhân viên)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các công cụ tài chính được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3(e)), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của ABCS là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được ABCS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ ACBS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản tài chính (“TSTC”) và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi ACBS trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”): xem Thuyết minh 3(e);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(f);
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(g); và
- Các khoản phải thu: xem Thuyết minh 3(h).

ACBS phân loại các khoản nợ phải trả tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ ngoại trừ khoản phải trả chứng quyền có đảm bảo được phân loại là nợ phải trả tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

ACBS chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của ABCS đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi ABCS chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao.

ACBS chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi ACBS có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền thuần được ghi nhận và ACBS có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(e) Các TSTC ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

TSTC ghi nhận theo FVTPL là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, ACBS xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận theo FVTPL.

Các TSTC ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu các TSTC này được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (khi không có giá thị trường) và thay đổi trong giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào phần lãi/lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn đã đăng ký giao dịch trên Thị trường Công ty Đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với ACBS.

Đối với các loại chứng khoán vốn niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán kèm theo các công cụ vốn đó được phản ánh theo giá gốc trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá thị trường của trái phiếu là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chứng quyền có bảo đảm

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn của Thông tư số 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018, cụ thể như sau:

- Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, Công ty ghi nhận khoản phải trả chứng quyền theo giá phát hành và đồng thời theo dõi ngoại bảng số lượng chứng quyền được phép phát hành.
- Chứng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành sau đó cuối kỳ kế toán năm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại tài khoản “Phải trả chứng quyền”. Cuối kỳ kế toán năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm hoặc tăng, chênh lệch sẽ được ghi nhận tương ứng vào thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.
- Chi phí phát hành chứng quyền được ghi nhận vào lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.
- Lãi/(lỗ) tại ngày đáo hạn và mua lại chứng quyền được hạch toán vào lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(f) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà ACBS có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được ACBS xếp vào nhóm ghi nhận theo FVTPL;
- các TSTC đã được ACBS xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- được thực hiện sau khi ACBS thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- có liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của ACBS và sự kiện này ACBS không thể dự đoán trước được.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(g) Các khoản cho vay

Cho vay giao dịch ký quỹ là số tiền cho nhà đầu tư vay để mua chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai ngày giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch âm của giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trích lập/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(h) Các khoản phải thu

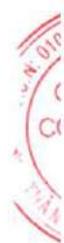
Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng các tham khảo tình trạng quá hạn như sau:

<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản phải thu này.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của ACBS khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định (“TSCĐ”) hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình như sau:

▪ Nhà cửa	25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ Thiết bị quản lý	3 – 5 năm
▪ TSCĐ hữu hình khác	3 – 6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí triển khai tài sản cố định vô hình chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian mà số tiền được trả trước hoặc thời gian hữu dụng ước tính.

(n) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(o) Dự phòng

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, ACBS có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận là một khoản chi phí/thu nhập ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(r) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(s) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty và công ty con đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo Thông tư 114:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định liên quan khác.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, ACBS chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính.

(t) Doanh thu

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi ACBS nhận được thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thương, ACBS chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu môi giới chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iv) Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

(u) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Chi phí lãi vay liên quan đến các khoản cho vay được ghi nhận ở chi tiêu “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(v) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của ACBS nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi ACBS và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của ACBS trong năm trước.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư được quy định trong Thông tư 334 mà không được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

4. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà ACBS phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà ACBS có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình ACBS sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của ACBS như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà ACBS gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của ACBS. Ban Tổng Giám đốc đã thành lập Ban Quản lý Rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của ACBS. Ban Quản lý Rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Tổng Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của ACBS. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của ACBS nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Để quản lý mức độ rủi ro tín dụng, ACBS ưu tiên giao dịch với các đối tác có mức tín nhiệm tín dụng tốt, và khi thích hợp thì yêu cầu tài sản đảm bảo. Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập một chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích mức tín nhiệm tín dụng trước khi đưa ra các điều khoản và điều kiện chuẩn theo quy định.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác. Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo loại khách hàng liên quan đến các khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***Tài sản bảo đảm**

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm thu được chủ yếu là chứng khoán niêm yết và tiền gửi của khách hàng tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Không tính đến các tài sản đảm bảo, rủi ro tín dụng tối đa của ACBS tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:			
▪ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	5	1.974.160.996.703	397.476.970.785
▪ Các khoản tương đương tiền (i)	5	28.000.000.000	1.140.013.878.518
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	7(b)	12.389.822.515.145	11.487.895.656.847
TSTC ghi nhận theo FVTPL (ii)			
▪ Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	7(a)	273.994.520.400	-
▪ Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	7(a)	518.368.493.000	-
▪ Chứng chỉ tiền gửi	7(a)	30.333.375.991	-
Các khoản cho vay:			
▪ Cho vay giao dịch ký quỹ (iii)	7(c)	17.195.059.799.722	8.556.899.945.896
▪ Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (iv)	7(c)	145.644.749.174	132.859.322.991
Các khoản phải thu khác:			
▪ Phải thu từ bán TSTC (v)		1.241.381.966.000	842.280.911.100
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC (v)		419.792.146.582	176.158.711.309
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (v)	11	6.822.043.050	4.955.255.753
▪ Các khoản phải thu khác (v)		100.892.323.931	5.174.446.483
Tài sản ngắn hạn khác	15	577.126	32.308.056.528
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		6.480.263.100	7.060.962.100
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	19(a)	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	19(b)	15.055.038.292	15.024.973.868
		34.365.808.808.216	22.818.109.092.178

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của ACBS chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho ACBS.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) TSTC ghi nhận theo FVTPL

TSTC ghi nhận theo FVTPL bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu do tổ chức tín dụng phát hành và chứng chỉ tiền gửi của Công ty chủ yếu tại các tổ chức có bậc tín nhiệm cao. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và không cho rằng các tổ chức này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Cho vay giao dịch ký quỹ

Cho vay giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, tỷ lệ ký quỹ ban đầu không thấp hơn 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt bởi các cấp quản lý và cập nhật thường xuyên bởi Bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm tình hình hoạt động kinh doanh của công ty niêm yết, biến động giá và tính thanh khoản của cổ phiếu.

Bộ phận Nghiệp vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ giảm xuống thấp hơn tỷ lệ ký quỹ duy trì (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi khách hàng không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ tài sản thế chấp trong thời hạn theo lệnh gọi ký quỹ bổ sung, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Bảng phân tích tuổi nợ của tài sản tài chính quá hạn và bị tổn thất như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ		
▪ Quá hạn từ 3 năm trở lên	117.476.188.907	117.476.188.907

Xem Thuyết minh 8 về dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp.

(iv) Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng

Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng được thu hồi trực tiếp từ VSDC. VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản tạm ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn hoặc chưa thu hồi mà bị suy giảm giá trị.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(v) Các khoản phải thu khác**

ACBS giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà ACBS tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà ACBS không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của ACBS là đảm bảo đến mức cao nhất có thể ACBS luôn có đủ thanh khoản để thanh toán các khoản nợ tài chính khi đến hạn trong cả điều kiện bình thường và điều kiện khó khăn, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của ACBS.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và khoản thanh toán tiền lãi ước tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	23.173.380.000.000	23.496.144.230.904	23.496.144.230.904	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	527.140.639.643	527.140.639.643	527.140.639.643	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	122.835.907.749	122.835.907.749	122.835.907.749	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	57.655.170.088	57.655.170.088	57.655.170.088	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6.820.961.477	6.820.961.477	6.820.961.477	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn	200.000.000.000	226.000.000.000	-	226.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	13.000.000	13.000.000	-	-	13.000.000
	24.087.845.678.957	24.436.609.909.861	24.210.596.909.861	226.000.000.000	13.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trên 5 năm VND
Vay ngắn hạn	16.403.200.000.000	16.537.130.508.329	16.537.130.508.329	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	171.000.071.633	171.000.071.633	171.000.071.633	-
Phải trả người bán ngắn hạn	78.256.907.275	78.256.907.275	78.256.907.275	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	34.167.325.968	34.167.325.968	34.167.325.968	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.236.842.091	7.236.842.091	7.236.842.091	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	13.000.000	13.000.000	-	13.000.000
	16.693.874.146.967	16.827.804.655.296	16.827.791.655.296	13.000.000

ACBS quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư các khoản tiền thặng dư vào các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng.

ACBS cho rằng rủi ro liên quan đến nghĩa vụ nợ tương đối thấp, có khả năng huy động vốn và các khoản vay với thời hạn dưới 12 tháng có thể được gia hạn với bên cho vay hiện tại.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của ACBS hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà ACBS nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

ACBS có thể phải chịu rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, tức là VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ACBS không có các số dư từ các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi của ACBS như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	2.002.160.996.703	1.537.490.849.303
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	273.994.520.400	-
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	518.368.493.000	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.389.822.515.145	11.487.895.656.847
Các khoản cho vay – gộp	17.340.704.548.896	8.689.759.268.887
Tài sản ngắn hạn khác	577.126	32.308.056.528
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	20.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	15.055.038.292	15.024.973.868
Vay ngắn hạn	(23.173.380.000.000)	(16.403.200.000.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(200.000.000.000)	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết do ACBS nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu rủi ro về giá cổ phiếu của ACBS như sau:

	Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Các công cụ tài chính có rủi ro về giá cổ phiếu		
Các tài sản tài chính ghi nhận theo FVTPL	4.147.827.006.155	3.119.470.229.045
▪ <i>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</i>	2.195.265.682.155	2.411.349.014.045
▪ <i>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành</i>	1.952.561.324.000	708.121.215.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 41% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của ACBS lần lượt sẽ tăng/giảm 1.360.487 triệu VND (1/1/2025: nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 12% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của ACBS lần lượt sẽ tăng/giảm 299.469 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày đo lường.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, như sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ TSTC ghi nhận theo FVTPL	4.991.942.072.247	4.991.942.072.247	3.126.491.965.746	3.126.491.965.746
- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.195.265.682.155	2.195.265.682.155	2.411.349.014.045	2.411.349.014.045
- Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.676.701	21.418.676.701	7.021.736.701	7.021.736.701
- Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền do Công ty phát hành	1.952.561.324.000	1.952.561.324.000	708.121.215.000	708.121.215.000
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	273.994.520.400	273.994.520.400	-	-
- Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	518.368.493.000	518.368.493.000	-	-
- Chứng chỉ tiền gửi	30.333.375.991	30.333.375.991	-	-
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền (i)	2.002.160.996.703	2.002.160.996.703	1.537.490.849.303	1.537.490.849.303
▪ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn (i)	12.389.822.515.145	12.389.822.515.145	11.487.895.656.847	11.487.895.656.847
▪ Các khoản cho vay – thuần (i)	17.223.228.571.999	17.223.228.571.999	8.572.283.287.280	8.572.283.287.280
▪ Các khoản phải thu – thuần (i)	1.659.830.619.602	1.659.830.619.602	1.017.140.529.429	1.017.140.529.429
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp (i)	6.822.043.050	6.822.043.050	4.955.255.753	4.955.255.753
▪ Các khoản phải thu khác (i)	100.892.323.931	100.892.323.931	5.174.446.483	5.174.446.483
▪ Tài sản ngắn hạn khác (i)	577.126	577.126	32.308.056.528	32.308.056.528
▪ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.480.263.100	(*)	7.060.962.100	(*)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	20.000.000.000	(*)	20.000.000.000	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.055.038.292	(*)	15.024.973.868	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	-	-	51.400.000.000	(*)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo FVTPL:</i>				
▪ Phải trả chứng quyền có bảo đảm	(517.136.779.000)	(517.136.779.000)	(164.257.748.000)	(164.257.748.000)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Vay ngắn hạn (i)	(23.173.380.000.000)	(23.173.380.000.000)	(16.403.200.000.000)	(16.403.200.000.000)
▪ Phải trả cho các Sở giao dịch chứng khoán và VSDC (i)	(10.003.860.643)	(10.003.860.643)	(6.742.323.633)	(6.742.323.633)
▪ Phải trả người bán (i)	(122.835.907.749)	(122.835.907.749)	(78.256.907.275)	(78.256.907.275)
▪ Chi phí phải trả (i)	(57.655.170.088)	(57.655.170.088)	(34.167.325.968)	(34.167.325.968)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác (i)	(6.820.961.477)	(6.820.961.477)	(7.236.842.091)	(7.236.842.091)
▪ Trái phiếu phát hành dài hạn	(200.000.000.000)	(*)	-	-
▪ Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	(13.000.000)	(*)	(13.000.000)	(*)

(i) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các tài sản và nợ phải trả này có kỳ hạn ngắn.

(*) ACBS chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210, Thông tư 334 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	1.637.517.881.216	376.120.795.819
Tiền gửi bù trừ và thanh toán	336.643.115.487	21.356.174.966
Các khoản tương đương tiền (i)	28.000.000.000	1.140.013.878.518
	<hr/>	<hr/>
	2.002.160.996.703	1.537.490.849.303
	<hr/>	<hr/>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tương đương tiền có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm là 4,75% (1/1/2025: từ 4,40% đến 4,75%).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2025		2024	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Công ty				
Cổ phiếu	2.907.940.851	26.635.439.959.100	1.265.296.263	15.349.848.774.100
Trái phiếu	1.312.530.000	156.740.225.135.000	704.798.400	79.209.719.381.700
Chứng khoán khác	44.389	6.160.398.260.000	62.796	8.198.486.990.000
b) Nhà đầu tư/khách hàng				
Cổ phiếu	16.541.534.256	322.047.163.511.814	12.007.195.382	264.230.578.596.195
Trái phiếu	900.595	39.738.050.052.277	30.690	3.514.967.801
Chứng khoán khác	273.334	45.778.784.920.000	226.776	29.048.669.450.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	20.763.223.425	597.100.061.838.191	13.977.610.307	396.040.818.159.796
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản tài chính

(a) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	31/12/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31/12/2025		
	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.278.825.175.029	2.195.265.682.155	70.064.769.833	153.624.262.707	2.195.265.682.155
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.230.909	21.418.676.701	853.918	408.126	21.418.676.701
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.863.356.858.023	1.952.561.324.000	121.605.671.084	32.401.205.107	1.952.561.324.000
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (i)	270.000.000.000	273.994.520.400	3.994.520.400	-	273.994.520.400
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành (i)	500.000.000.000	518.368.493.000	18.368.493.000	-	518.368.493.000
Chứng chỉ tiền gửi	30.333.375.991	30.333.375.991	-	-	30.333.375.991
	4.963.933.639.952	4.991.942.072.247	214.034.308.235	186.025.875.940	4.991.942.072.247
	1/1/2025		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2025		
	Giá gốc VND (1)	Giá trị hợp lý VND (2)	Chênh lệch tăng VND (3) = (2) – (1)	Chênh lệch giảm VND (4) = (1) – (2)	Giá trị đánh giá lại VND (5) = (1) + (3) – (4)
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.483.564.690.997	2.411.349.014.045	67.350.701.962	139.566.378.914	2.411.349.014.045
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.021.290.909	7.021.736.701	853.918	408.126	7.021.736.701
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	696.758.565.055	708.121.215.000	19.732.794.470	8.370.144.525	708.121.215.000
	3.187.344.546.961	3.126.491.965.746	87.084.350.350	147.936.931.565	3.126.491.965.746



Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (i) Bao gồm trong các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 270.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và 500.000 triệu VND mệnh giá trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành (1/1/2025: không có) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	11.547.272.515.145	-	11.269.270.656.847	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn – Chứng quyền (ii)	842.550.000.000	-	218.625.000.000	-
	<u>12.389.822.515.145</u>	<u>-</u>	<u>11.487.895.656.847</u>	<u>-</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại từ 1 tháng đến 9 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 3,50% đến 7,90% (1/1/2025: từ 3,30% đến 9,00%).

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm 10.806.973 triệu VND (1/1/2025: 11.268.896 triệu VND) đã được dùng để cầm cố tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 20).

- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư này phản ánh khoản tiền gửi ký quỹ bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng lưu ký (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam) nhằm bảo đảm thanh toán cho chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành, có thời hạn đáo hạn còn lại từ 2 tháng đến 10 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất năm từ 4,80% đến 5,80% (1/1/2025: từ 4,20% đến 5,10%).

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ/ Giá trị hợp lý VND
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	17.195.059.799.722	17.077.583.822.825	8.556.899.945.896	8.439.423.964.289
Tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng (ii)	145.644.749.174	145.644.749.174	132.859.322.991	132.859.322.991
	<u>17.340.704.548.896</u>	<u>17.223.228.571.999</u>	<u>8.689.759.268.887</u>	<u>8.572.283.287.280</u>

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có xem xét đến giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay đã bị quá hạn trên 3 năm.

- (ii) Giá trị hợp lý của các khoản tạm ứng được xem như bằng với giá trị ghi sổ của chúng vì các khoản tạm ứng này có kỳ hạn ngắn.

8. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2025		1/1/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	117.476.188.907	117.475.976.897	117.476.188.907	117.475.981.607	
Tại ngày 31/12/2025					
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND (1)	Dự phòng tại ngày 1/1/2025 VND (2)	Dự phòng hoàn nhập trong năm VND (3) = (1) - (2)
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	117.476.188.907	212.010	117.475.976.897	117.475.981.607	(4.710)
Tại ngày 1/1/2025					
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND (1)	Dự phòng tại ngày 1/1/2024 VND (2)	Dự phòng trích lập trong năm VND (3) = (1) - (2)
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	117.476.188.907	207.300	117.475.981.607	117.475.881.732	99.875

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***9. Các khoản phải thu**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	1.241.381.966.000	842.275.011.100
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngoài Ngân hàng TMCP Á Châu (“Ngân hàng mẹ”)	269.619.679.785	111.849.691.053
Lãi dự thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	111.505.525.297	54.759.480.729
Lãi dự thu từ Ngân hàng mẹ	36.566.891.500	7.467.989.527
Dự thu cổ tức – cổ phiếu niêm yết	2.100.000.000	2.081.500.000
Khác	50.000	5.950.000
	1.661.174.112.582	1.018.439.622.409

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Ứng trước tiền mua và sửa chữa hệ thống phần mềm	5.462.383.000	1.981.933.600
Trả trước tiền thuê văn phòng	1.232.048.233	-
Sửa chữa và thiết kế văn phòng	57.111.600	78.086.400
Khác	2.272.353.514	2.648.314.714
	9.023.896.347	4.708.334.714

11. Phải thu các dịch vụ cung cấp

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	4.325.289.905	3.257.318.537
Phải thu từ hoạt động tư vấn	2.132.000.000	1.189.000.000
Khác	364.753.145	508.937.216
	6.822.043.050	4.955.255.753

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Các khoản phải thu khác

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
Phải thu từ hoạt động mua chứng chỉ quỹ (i)	100.000.000.000	-
Phải thu khác	892.323.931	5.174.446.483
	<u>100.892.323.931</u>	<u>5.174.446.483</u>

- (i) Số dư này liên quan đến hoạt động mua chứng chỉ quỹ của 2 quỹ đại chúng là Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Chủ động ACBC (“ACBC-AGF”) và Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Ổn định ACBC (“ACBC-BGF”). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, hai quỹ này đang trong giai đoạn chào bán chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng của hai quỹ này do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2026.



13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	31/12/2025		1/1/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Các khoản phải thu	1.447.092.980	1.343.492.980	1.299.092.980	1.299.092.980	
Tại ngày 31/12/2025					
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND (1)	Dự phòng tại ngày 1/1/2025 VND (2)	Dự phòng trích lập trong năm VND (3) = (1) - (2)
Các khoản phải thu	1.447.092.980	103.600.000	1.343.492.980	1.299.092.980	44.400.000
Tại ngày 1/1/2025					
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND (1)	Dự phòng tại ngày 1/1/2024 VND (2)	Dự phòng trích lập trong năm VND (3) = (1) - (2)
Các khoản phải thu	1.299.092.980	-	1.299.092.980	1.299.092.980	-

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí phần mềm	8.352.536.441	8.917.517.071
Chi phí hệ thống máy chủ	226.080.000	13.043.172.700
Chi phí khác	18.925.796.145	3.357.576.121
	27.504.412.586	25.318.265.892

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Sửa chữa văn phòng VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	9.587.219.849	34.540.171.072	5.586.844.316	49.714.235.237
Tăng trong năm	3.234.692.664	7.346.913.182	9.935.665.705	20.517.271.551
Phân bổ trong năm	(5.338.316.064)	(17.692.233.192)	(4.926.136.414)	(27.956.685.670)
	7.483.596.449	24.194.851.062	10.596.373.607	42.274.821.118

15. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh (i)	-	32.307.058.399
Phải thu khác	577.126	998.129
	577.126	32.308.056.528

- (i) Theo Quyết định số 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán (“VSDC”), Công ty phải ký quỹ bằng khoản tiền hoặc chứng khoán và phải đảm bảo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền tại mọi thời điểm không được thấp hơn tỷ lệ tối thiểu do VSDC quy định.

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.322.893.712	2.363.322.902	4.589.655.636	83.856.644.253	5.615.752.859	166.748.269.362
Tăng trong năm	-	41.189.500	1.897.600.920	16.401.081.500	301.595.323	18.641.467.243
Thanh lý	-	-	-	(30.698.800)	-	(30.698.800)
Xóa sổ	-	(72.785.220)	-	(387.667.224)	(137.500.000)	(597.952.444)
Số dư cuối năm	70.322.893.712	2.331.727.182	6.487.256.556	99.839.359.729	5.779.848.182	184.761.085.361
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	41.311.983.142	2.363.322.902	3.009.603.025	60.694.368.013	3.416.494.645	110.795.771.727
Khấu hao trong năm	3.372.910.920	6.864.918	902.182.684	12.513.640.424	1.240.856.802	18.036.455.748
Thanh lý	-	-	-	(20.025.730)	-	(20.025.730)
Xóa sổ	-	(72.785.220)	-	(387.667.224)	(137.500.000)	(597.952.444)
Số dư cuối năm	44.684.894.062	2.297.402.600	3.911.785.709	72.800.315.483	4.519.851.447	128.214.249.301
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	29.010.910.570	-	1.580.052.611	23.162.276.240	2.199.258.214	55.952.497.635
Số dư cuối năm	25.637.999.650	34.324.582	2.575.470.847	27.039.044.246	1.259.996.735	56.546.836.060

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 63.683 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2025: 29.230 triệu VND).

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***17. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	79.159.698.611	724.000.000	79.883.698.611
Tăng trong năm	1.468.270.000	-	1.468.270.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 18)	5.209.018.260	1.165.290.000	6.374.308.260
Số dư cuối năm	85.836.986.871	1.889.290.000	87.726.276.871
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	53.308.849.229	700.410.389	54.009.259.618
Khấu hao trong năm	7.806.703.498	61.137.844	7.867.841.342
Số dư cuối năm	61.115.552.727	761.548.233	61.877.100.960
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	25.850.849.382	23.589.611	25.874.438.993
Số dư cuối năm	24.721.434.144	1.127.741.767	25.849.175.911

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá là 45.626 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nhưng vẫn còn đang được sử dụng (1/1/2025: 45.028 triệu VND).



Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Xây dựng cơ bản dở dang**

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.014.000.000	6.965.640.000
Tăng trong năm	10.480.570.373	22.268.657.344
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(7.009.370.027)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(7.877.159.317)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 17)	(6.374.308.260)	(13.333.768.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	5.120.262.113	1.014.000.000

Số dư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 thể hiện khoản chi phí nâng cấp, lắp đặt phần mềm chưa được nghiệm thu.

19. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và tài sản dài hạn khác**(a) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSDC và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2.500 triệu VND.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Lãi phát sinh	1.201.280.125	989.446.523
Lãi nhận được	(1.201.280.125)	(989.446.523)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000

(b) Tài sản dài hạn khác

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC về quy chế quản lý, sử dụng quỹ bù trừ cho các hoạt động chứng khoán phái sinh, Công ty có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ cho các hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp bằng tiền tối thiểu là 80% trên tổng giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ. Mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp, 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối thiểu.

20. Vay ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Lãi suất năm	Số dư tại ngày 1/1/2025 VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	3,80%-7,50%	5.647.200.000.000	16.870.000.000.000	(18.461.200.000.000)	4.056.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh (i)	5,80%-7,80%	-	3.970.000.000.000	(770.000.000.000)	3.200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	5,40%-8,60%	1.000.000.000.000	4.635.000.000.000	(2.660.000.000.000)	2.975.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	3,60%-6,60%	1.129.500.000.000	6.568.500.000.000	(4.978.500.000.000)	2.719.500.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (i)	4,40%-8,20%	2.985.000.000.000	7.635.000.000.000	(8.991.000.000.000)	1.629.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	5,30%-8,50%	500.000.000.000	7.079.000.000.000	(6.399.000.000.000)	1.180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5,80%-8,40%	600.000.000.000	5.909.000.000.000	(5.539.000.000.000)	970.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina (i)	4,50%-6,60%	632.500.000.000	3.565.200.000.000	(3.413.700.000.000)	784.000.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank- CN TP HCM	5,80%-7,05%	200.000.000.000	782.880.000.000	(200.000.000.000)	782.880.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	5,60%-7,20%	200.000.000.000	1.784.000.000.000	(1.284.000.000.000)	700.000.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông Thôn Việt Nam (i)	3,50%-4,50%	996.000.000.000	2.486.300.000.000	(2.792.300.000.000)	690.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (i)	4,70%-5,00%	600.000.000.000	1.200.000.000.000	(1.200.000.000.000)	600.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	3,80%-4,50%	-	1.750.000.000.000	(1.250.000.000.000)	500.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (i)	3,95%-4,03%	492.000.000.000	984.000.000.000	(984.000.000.000)	492.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (i)	5,20%-8,10%	132.000.000.000	1.280.000.000.000	(1.022.000.000.000)	390.000.000.000
Công ty Tài Chính TNHH MB Shinsei (Mcredit)	5,10%-7,50%	240.000.000.000	1.440.000.000.000	(1.320.000.000.000)	360.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (i)	4,70%-5,30%	60.000.000.000	750.000.000.000	(460.000.000.000)	350.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt (i)	6,00%-8,50%	250.000.000.000	490.000.000.000	(495.000.000.000)	245.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4,40%-6,50%	639.000.000.000	1.350.000.000.000	(1.789.000.000.000)	200.000.000.000
Vay các ngân hàng khác (i)	4,70%-7,50%	100.000.000.000	5.368.000.000.000	(5.118.000.000.000)	350.000.000.000
		16.403.200.000.000	75.896.880.000.000	(69.126.700.000.000)	23.173.380.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay này được đảm bảo bằng trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết với mệnh giá là 270.000 triệu VND, trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành với mệnh giá là 500.000 triệu VND (1/1/2025: không có) (Thuyết minh 7(a)) và khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với tổng số tiền là 10.806.973 triệu VND (1/1/2025: 11.268.896 triệu VND) (Thuyết minh 7(b)).

21. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả cho các cơ sở giao dịch chứng khoán và VSDC	10.003.860.643	6.742.323.633
Phải trả chứng quyền có bảo đảm (i)	517.136.779.000	164.257.748.000
	<u>527.140.639.643</u>	<u>171.000.071.633</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Mã chứng quyền	31/12/2025		1/1/2025	
	Được phép phát hành	Được lưu hành	Được phép phát hành	Được lưu hành
CHPG2518	31.900.000	30.591.900	-	-
CFPT2513	26.700.000	22.672.000	-	-
CMWG2511	27.600.000	18.334.300	-	-
CMWG2520	17.000.000	15.278.200	-	-
CVIB2504	16.600.000	14.185.500	-	-
CFPT2404	-	-	12.000.000	11.997.900
CTCB2403	-	-	12.000.000	10.300.100
CMBB2402	-	-	11.000.000	9.927.500
CMWG2401	-	-	10.000.000	9.881.500
Khác	251.400.000	118.189.800	160.000.000	71.238.300
	<u>371.200.000</u>	<u>219.251.700</u>	<u>205.000.000</u>	<u>113.345.300</u>

22. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải trả người bán khi mua các tài sản tài chính	104.383.972.000	74.808.027.000
Phải trả khác cho người bán	18.451.935.749	3.448.880.275
	<u>122.835.907.749</u>	<u>78.256.907.275</u>

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

2025	1/1/2025 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Cần trừ VND	31/12/2025 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.293.523.085	235.910.711.706	(120.957.326.393)	-	148.246.908.398
Thuế thu nhập cá nhân	3.516.248.240	36.924.082.588	(35.383.580.124)	-	5.056.750.704
Thuế thu nhập nhà đầu tư	21.686.010.958	224.085.398.303	(212.065.341.937)	-	33.706.067.324
Thuế giá trị gia tăng	347.995.030	2.277.361.907	(1.626.617.531)	(334.846.792)	663.892.614
Các loại thuế khác	977.762.431	19.790.873.439	(19.665.394.683)	-	1.103.241.187
	59.821.539.744	518.988.427.943	(389.698.260.668)	(334.846.792)	188.776.860.227
2024	1/1/2024 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Cần trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.674.061.676	163.605.796.577	(148.986.335.168)	-	33.293.523.085
Thuế thu nhập cá nhân	3.523.434.861	30.378.366.583	(30.385.553.204)	-	3.516.248.240
Thuế thu nhập nhà đầu tư	14.092.040.967	204.679.366.043	(197.085.396.052)	-	21.686.010.958
Thuế giá trị gia tăng	268.335.132	668.641.372	(345.475.884)	(243.505.590)	347.995.030
Các loại thuế khác	981.452.930	26.198.982.251	(26.202.672.750)	-	977.762.431
	37.539.325.566	425.531.152.826	(403.005.433.058)	(243.505.590)	59.821.539.744

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí lãi vay	55.592.059.455	28.222.644.109
Các chi phí khác	2.063.110.633	5.944.681.859
	<hr/>	<hr/>
	57.655.170.088	34.167.325.968

25. Trái phiếu phát hành dài hạn

Mã trái phiếu	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá ASS12501 (i)	VND	6,5%	2027	200.000.000.000	-
Trái phiếu đáo hạn trong vòng 12 tháng				-	-
Trái phiếu đáo hạn sau 12 tháng				200.000.000.000	-

- (i) Trái phiếu này không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và không có tài sản đảm bảo.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Được duyệt và đã góp		Được duyệt và đã góp	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Á Châu ("Ngân hàng mẹ")	11.000.000.000.000	100%	7.000.000.000.000	100%

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	7.000.000.000.000	4.000.000.000.000
Góp vốn bằng tiền của Ngân hàng mẹ	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Số dư cuối năm	11.000.000.000.000	7.000.000.000.000

20
N
G
K P
H O

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ (số lượng)

	31/12/2025	1/1/2025
Cổ phiếu	3.850.094	3.850.094
Trái phiếu	200.000	200.000
	<hr/>	<hr/>
	4.050.094	4.050.094

(b) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty và công ty con

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.589.541.475.000	1.269.075.260.000
TSTC chờ thanh toán	1.052.805.730.000	781.698.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	270.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	2.912.347.205.000	2.050.773.780.000

(c) TSTC chờ về của Công ty và công ty con

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Cổ phiếu	21.594.920.000	23.623.000.000
Chứng quyền	13.527.655.000	10.194.180.000
	<hr/>	<hr/>
	35.122.575.000	33.817.180.000

(d) Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	717.130.118.072	686.147.194.499
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	10.486	10.499
	<hr/>	<hr/>
	717.130.128.558	686.147.204.998

28. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL

2025	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	319.395.051	10.867.192.727.100	10.375.974.741.000	491.217.986.100	219.770.328.080
Trái phiếu	656.265.000	78.368.371.670.000	78.371.853.465.000	(3.481.795.000)	(6.032.670.100)
Chứng chỉ tiền gửi				5.570.124.313	300.000
Lãi bán chứng khoán cơ sở				493.306.315.413	213.737.957.980
Lỗ thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				(47.293.051.000)	(1.777.450.000)
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(225.282.559.667)	(27.251.028.575)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				21.228.941.194	2.761.732.400
				241.959.645.940	187.471.211.805
<i>Trong đó:</i>					
Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL				866.878.017.961	473.813.091.216
Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL				(624.918.372.021)	(286.341.879.411)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(a) Lãi/(lỗ) bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL (tiếp theo)

2024	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(lỗ) từ bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	250.749.842	7.673.914.137.250	7.454.143.809.170	219.770.328.080	109.080.139.065
Trái phiếu	352.399.200	39.601.843.355.800	39.607.876.025.900	(6.032.670.100)	610.500.000
Chứng chỉ quỹ ETF	-	-	-	-	(350.000)
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	300.000	180.207.978
Lãi bán chứng khoán cơ sở				213.737.957.980	109.870.497.043
(Lỗ)/lãi thuần vị thế từ nghiệp vụ tự doanh chứng khoán phái sinh – hợp đồng tương lai				(1.777.450.000)	995.130.000
Lỗ khi mua lại chứng quyền do Công ty phát hành				(27.251.028.575)	(23.898.299.471)
Lãi khi đáo hạn chứng quyền do Công ty phát hành				2.761.732.400	10.853.068.592
				187.471.211.805	97.820.396.164
<i>Trong đó:</i>					
Lãi bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL				473.813.091.216	230.458.744.012
Lỗ bán các TSTC ghi nhận theo FVTPL				(286.341.879.411)	(132.638.347.848)

28. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành

2025	Giá gốc tại ngày 31/12/2025 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2025 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.278.825.175.029	2.195.265.682.155	(83.559.492.874)	(72.215.676.952)	(11.343.815.922)
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	21.418.230.909	21.418.676.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	1.863.356.858.023	1.952.561.324.000	89.204.465.977	11.362.649.945	77.841.816.032
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	270.000.000.000	273.994.520.400	3.994.520.400	-	3.994.520.400
Trái phiếu chưa niêm yết do tổ chức tín dụng phát hành	500.000.000.000	518.368.493.000	18.368.493.000	-	18.368.493.000
Chứng chỉ tiền gửi	30.333.375.991	30.333.375.991	-	-	-
	4.963.933.639.952	4.991.942.072.247	28.008.432.295	(60.852.581.215)	88.861.013.510
<i>Trong đó:</i>					
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL					1.185.700.350.588
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL					(1.096.839.337.078)
Phải trả chứng quyền đang lưu hành	532.476.586.410	517.136.779.000	15.339.807.410	22.235.419.050	(6.895.611.640)
<i>Trong đó:</i>					
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành					47.004.336.458
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành					(53.899.948.098)

28. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(b) Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành (tiếp theo)

2024	Giá gốc tại ngày 31/12/2024 VND	Giá trị hợp lý/ giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 31/12/2024 VND	Chênh lệch lãi/(lỗ) đánh giá lại tại ngày 1/1/2024 VND	Chênh lệch lãi đánh giá lại trong năm VND
TSTC ghi nhận theo FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.483.564.690.997	2.411.349.014.045	(72.215.676.952)	(113.243.317.865)	41.027.640.913
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	7.021.290.909	7.021.736.701	445.792	445.792	-
Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	696.758.565.055	708.121.215.000	11.362.649.945	(14.120.353.424)	25.483.003.369
	<u>3.187.344.546.961</u>	<u>3.126.491.965.746</u>	<u>(60.852.581.215)</u>	<u>(127.363.225.497)</u>	<u>66.510.644.282</u>
<i>Trong đó:</i>					
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL					538.069.001.254
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận theo FVTPL					(471.558.356.972)
Phải trả chứng quyền đang lưu hành	<u>186.493.167.050</u>	<u>164.257.748.000</u>	<u>22.235.419.050</u>	<u>(65.479.831.900)</u>	<u>(43.244.412.850)</u>
<i>Trong đó:</i>					
Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành					(37.744.019.501)
Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành					(5.500.393.349)

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu hoạt động (tiếp theo)

(c) Cổ tức, thu nhập lãi từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL, nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu

	2025	2024
	VND	VND
Từ TSTC ghi nhận theo FVTPL	95.490.571.607	110.841.928.663
▪ Thu nhập từ tiền gửi có kỳ hạn	20.868.181.504	86.403.367.663
▪ Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận theo FVTPL	61.307.321.500	24.438.561.000
▪ Lãi trái phiếu	13.315.068.603	-
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	784.559.658.308	401.341.325.347
Từ các khoản cho vay và phải thu	1.171.228.688.741	658.935.441.667
▪ Thu nhập từ hoạt động giao dịch ký quỹ	1.140.512.498.407	644.511.301.790
▪ Thu nhập từ dịch vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10.357.178.554	6.152.575.066
▪ Thu nhập từ hoạt động gia hạn khoản vay ký quỹ	20.359.011.780	8.271.564.811
	<hr/>	<hr/>
	2.051.278.918.656	1.171.118.695.677
	<hr/>	<hr/>

(d) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	2025	2024
	VND	VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	440.052.880.346	373.059.934.256
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	12.647.088.845	10.542.079.104
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.313.741.446	1.112.727.272
Thu nhập hoạt động khác	6.843.782.738	4.428.525.053
	<hr/>	<hr/>
	462.857.493.375	389.143.265.685
	<hr/>	<hr/>



Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

29. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2025	2024
	VND	VND
(Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng TSTC và tài sản thế chấp (Thuyết minh 8)	(4.710)	99.875
Chi phí đi vay	998.983.116.392	440.005.715.313
Chi phí khác	1.948.406.131	7.065.636
	<hr/>	<hr/>
	1.000.931.517.813	440.012.880.824
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí lương	132.790.419.608	112.359.650.489
Phí môi giới chứng khoán	99.820.381.318	78.406.058.551
Dịch vụ mua ngoài	61.318.465.589	41.440.911.446
Khấu hao tài sản cố định	17.273.072.306	15.703.881.411
Chi phí khác	36.664.088.297	41.409.979.435
	<hr/>	<hr/>
	347.866.427.118	289.320.481.332
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí quản lý

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí lương	117.675.098.690	92.935.386.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.555.152.285	40.666.813.277
Khấu hao tài sản cố định	7.976.918.592	6.748.109.490
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.569.111.057	4.019.768.044
Chi phí văn phòng phẩm	3.260.360.229	3.513.147.375
Chi phí khác	9.618.607.124	8.163.140.722
	<hr/>	<hr/>
	184.655.247.977	156.046.365.904
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	235.910.711.706	163.605.796.577
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	50.967.818	59.433.446
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	235.961.679.524	163.665.230.023

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025	2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.253.947.218.662	846.681.801.064
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	250.789.443.732	169.336.360.213
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(2.697.220.457)	(859.445.200)
Thu nhập không bị tính thuế	(12.261.464.300)	(4.887.712.200)
Chi phí không được khấu trừ thuế	130.920.549	76.027.210
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	235.961.679.524	163.665.230.023

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK/HN***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu – Ngân hàng mẹ		
Nhận góp vốn của chủ sở hữu	4.000.000.000.000	3.000.000.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	104.658.196.101	70.750.890.390
Chi phí thuê văn phòng, điện nước phải trả	903.020.138	1.101.575.158
Doanh thu hoạt động tư vấn	900.000.000	-
Doanh thu hoạt động cho thuê	840.000.000	798.000.000
Doanh thu hoạt động môi giới	22.558.889	7.069.662
Chi phí khác	73.058.140	84.188.870
Hội đồng Thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng, thù lao và phúc lợi khác	15.591.182.000	16.050.990.660

Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu – Ngân hàng mẹ		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	825.547.497.480	109.039.950.138
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng	1.463.187.857.623	1.549.021.797.897
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	28.000.000.000	390.013.878.518
Chứng chỉ tiền gửi	30.333.375.991	-
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	36.566.891.500	7.467.989.527
Vốn góp của chủ sở hữu	11.000.0000.000	7.000.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán ACB
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK/HN
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	13.334.530.563	15.260.393.504
Từ hai đến năm năm	16.166.675.262	30.495.254.058
	29.501.205.825	45.755.647.562

35. Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, ACBS có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	13.366.524.000	5.250.501.530

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của ACBS tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 2 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Bà Phạm Thị Sanh
 Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra:



Ông Võ Văn Vân
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Nguyễn Đức Hoàn (*)
 Tổng Giám đốc

(*) Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/GUQ-ACBS.26 ngày 12 tháng 2 năm 2026.

ACBS

Số: 37.9/CV - ACBS.26

TP.HCM, ngày 02 tháng 03 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

V/v Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 so với năm 2024 trên 10%.

Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS") giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 so với năm 2024 trên 10% như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Báo cáo tài chính (1)	Chỉ tiêu (2)	Năm 2025 (3)	Năm 2024 (4)	Chênh lệch (5)=(3)-(4)
Báo cáo tài chính hợp nhất	Lợi nhuận sau thuế	1.017	683	334

Lý do ảnh hưởng chủ yếu:

- Doanh thu hoạt động tăng với số tiền 2.079 tỷ đồng, trong đó: lãi từ hoạt động đầu tư tăng 1.494 tỷ đồng; lãi từ các khoản cho vay tăng 513 tỷ đồng; doanh thu hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính tăng 72 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 1.645 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2024.
- Chi phí quản lý tăng 28 tỷ đồng.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 72 tỷ đồng.

Như vậy, do ảnh hưởng trọng yếu của yếu tố nêu trên, lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 so với năm 2024 đã tăng 334 tỷ đồng. ACBS giải trình để Quý Cơ quan hữu quan được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu P.HCTH và P.KT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Hoàn